



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ**

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 23

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG SƠN HÀ

Lô CN1, Cụm Công nghiệp Từ Liêm, Phường Minh Khai, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Vinh Sơn	Chủ tịch
Ông Hoàng Mạnh Tân	Thành viên
Ông Đàm Quang Hùng	Thành viên
Bà Nông Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Bùi Minh Trang	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Hoàng Mạnh Tân	Giám đốc
Ông Trần Anh Tuấn	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,


Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Số: 0567 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 23, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 08 tháng 3 năm 2019 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này.



Trần Huy Công

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0891-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 03 tháng 3 năm 2020
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Phạm Nam Phong

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0929-2019-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		112.863.394.975	85.071.911.195
I. Tiền	110	4	2.597.154.179	1.386.087.431
1. Tiền	111		2.597.154.179	1.386.087.431
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.643.694.902	58.306.216.952
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	73.441.534.898	57.119.947.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.017.593.820	629.581.337
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	15.000.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.397.544.720	1.739.386.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(1.212.978.536)	(1.182.698.955)
III. Hàng tồn kho	140	10	20.562.482.104	25.298.550.687
1. Hàng tồn kho	141		20.978.506.522	25.493.099.162
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(416.024.418)	(194.548.475)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		60.063.790	81.056.125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	60.063.790	81.056.125
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.660.767.007	5.453.983.716
I. Tài sản cố định	220		4.473.267.649	4.766.499.106
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	4.413.601.399	4.686.375.856
- Nguyên giá	222		8.993.367.899	8.916.187.026
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.579.766.500)	(4.229.811.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	59.666.250	80.123.250
- Nguyên giá	228		159.181.000	159.181.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(99.514.750)	(79.057.750)
II. Tài sản dài hạn khác	260		1.187.499.358	687.484.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.187.499.358	687.484.610
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		118.524.161.982	90.525.894.911

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		41.836.631.676	24.092.305.497
I. Nợ ngắn hạn	310		41.836.631.676	24.092.305.497
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	33.761.656.805	19.200.410.138
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	961.441.019	583.529.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.102.226.763	2.197.505.833
4. Phải trả người lao động	314		1.992.874.059	1.577.851.699
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.000.000	147.000.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	669.954.465	386.008.327
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		263.478.565	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		76.687.530.306	66.433.589.414
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	76.687.530.306	66.433.589.414
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		929.475.341	123.932.857
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.758.054.965	16.309.656.557
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		5.060.897.079	198.806.869
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Năm nay	421b		20.697.157.886	16.110.849.688
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		118.524.161.982	90.525.894.911

Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu

Nguyễn Bá Thị Hợp
 Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	248.796.213.697	221.644.078.616
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	1.838.192.062	981.662.955
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		246.958.021.635	220.662.415.661
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	206.027.613.184	193.676.905.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		40.930.408.451	26.985.510.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	838.077.141	788.972.115
7. Chi phí tài chính	22		19.256.903	457.794.706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	366.822.749
8. Chi phí bán hàng	25	25	5.501.649.012	5.330.096.076
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	5.576.679.338	4.716.325.844
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.670.900.339	17.270.266.047
11. Thu nhập khác	31	27	1.590.736.435	2.919.045.601
12. Chi phí khác	32		38.896.374	961.859
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.551.840.061	2.918.083.742
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.222.740.400	20.188.349.789
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28	6.525.582.514	4.077.500.101
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		25.697.157.886	16.110.849.688
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	5.139	3.478



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu



Nguyễn Bá Thị Hợp
Kế toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.222.740.400	20.188.349.789
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	1.397.740.374	913.714.580
Các khoản dự phòng	03	251.755.524	(137.552.570)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(769.862.396)	(289.212.216)
Chi phí lãi vay	06	-	366.822.749
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	33.102.373.902	21.042.122.332
Tăng các khoản phải thu	09	(15.640.590.452)	(12.088.733.902)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	4.364.746.895	(5.479.760.072)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	16.061.168.058	(4.425.965.584)
Tăng chi phí trả trước	12	(195.564.018)	(146.724.230)
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(387.200.872)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.398.983.027)	(3.589.949.355)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(67.925.000)	(105.063.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	32.225.226.358	(5.181.274.883)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.089.595.271)	(3.571.823.205)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	67.000.573	267.272.727
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(15.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.435.088	462.939.489
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(16.014.159.610)	(2.841.610.989)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	20.000.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	6.346.241.226
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(18.624.337.567)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.000.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(15.000.000.000)	7.721.903.659
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	1.211.066.748	(300.982.213)
Tiền đầu năm	60	1.386.087.431	1.687.069.644
Tiền cuối năm (70=50+60)	70	2.597.154.179	1.386.087.431

Nguyễn Thị Hoàn
 Người lập biểu

Nguyễn Bá Thị Hợp
 Kế toán trưởng

Hoàng Mạnh Tân
 Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà (gọi tắt là "Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101809894 ngày 5 tháng 6 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 50.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 94 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 93 người).

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển. Chi tiết: sản xuất các thiết bị năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng sạch;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: khảo sát các công trình năng lượng sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, các hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc, các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường. Tư vấn khảo sát thiết kế các công trình tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và các công trình bảo vệ môi trường;
- Xây dựng các công trình dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác như dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng thiết bị, các công trình sử dụng năng lượng mới, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo; các công trình điện, thông tin liên lạc và viễn thông;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác bao gồm tư vấn chuyển giao công nghệ năng lượng mới, năng lượng tái tạo và bảo vệ môi trường; dịch vụ theo dõi và kiểm soát tiêu dùng năng lượng;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Đào tạo, huấn luyện về công nghệ tiết kiệm năng lượng, hiệu quả năng lượng, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường và về quản lý, vận hành các hệ thống thiết bị năng lượng mới.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh thiết bị năng lượng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	7
Thiết bị văn phòng	5 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm Chương trình phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính (từ 03 đến 05 năm).

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa tài sản cố định và các khoản khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	197.580.445	199.925.608
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.399.573.734	1.186.161.823
	<u>2.597.154.179</u>	<u>1.386.087.431</u>

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh (*)	15.000.000.000	-
	15.000.000.000	-

(*) Phản ánh khoản cho vay Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh - là bên liên quan của Công ty (chi tiết tại Thuyết minh số 30) theo Hợp đồng số 01/HDCV/SHE-SHB/2019 ngày 30 tháng 3 năm 2019 và phụ lục số 02/PLHD/SHE-SHB ngày 01 tháng 01 năm 2020 có thời hạn từ ngày ký đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 với số tiền là 15.000.000.000 VND và lãi suất 6,8%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	58.384.100.574	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	5.328.617.929	6.860.131.257
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	3.809.679.673	3.430.156.683
Công ty Cổ phần Toàn Thắng	736.581.624	5.679.091.628
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	34.303.208.292
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.182.555.098	6.847.360.130
	73.441.534.898	57.119.947.990

Trong đó: Phải thu khách hàng các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 30) 70.786.453.249 49.810.947.030

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Sunnergy Changzhou	324.597.182	-
Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Dongguan Zhengyang	312.564.420	241.471.138
Công ty TNHH Công nghiệp Shanghai Minipore	125.209.700	-
Công ty TNHH MTV Tôn Đông á Bắc Ninh	109.800.000	112.905.199
Công ty TNHH Công nghệ Chế tạo và Hóa chất Công nghiệp TNT	-	184.910.000
Các nhà cung cấp khác	145.422.518	90.295.000
	1.017.593.820	629.581.337

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
- Ông Kiều Thanh Phong (*)	536.000.000	536.000.000
- Ông Nguyễn Văn Thảo (*)	536.000.000	536.000.000
- Tạm ứng (**)	315.157.675	536.963.000
- Ký cược, ký quỹ	-	10.282.500
- Phải thu khác	10.387.045	120.141.080
	1.397.544.720	1.739.386.580

(*) Phải thu ngắn hạn ông Kiều Thanh Phong và ông Nguyễn Văn Thảo phản ánh số tiền Công ty đã chuyển cho các cá nhân để mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần ngày 01 tháng 7 năm 2011. Tuy nhiên, theo kết luận của Tòa án Nhân dân thành phố Hà Nội ngày 16 tháng 4 năm 2013, các cá nhân đều không có căn cứ chứng minh đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Toàn Mỹ và Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần không được Tòa án công nhận. Công ty đã trích lập dự phòng phải thu khó đòi đối với hai khoản phải thu này.

(**) Số dư phản ánh các khoản tạm ứng cho nhân viên kinh doanh để thực hiện các dự án lắp đặt, thi công các công trình xây dựng bể ngầm, bể lọc nước của Công ty căn cứ vào giá trị hợp đồng và dự toán được duyệt.

9. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
			VND			VND
Ông Hoàng Trọng Thủy	191.397.909	50.419.373	Từ 2 năm đến 3	211.397.909	100.698.954	Từ 1 đến 2 năm
Ông Kiều Thanh Phong	536.000.000	-	Trên 3 năm	536.000.000	-	Trên 3 năm
Ông Nguyễn Văn Thảo	536.000.000	-	Trên 3 năm	536.000.000	-	Trên 3 năm
	1.263.397.909	50.419.373		1.283.397.909	100.698.954	

Giá trị thu hồi của các khoản công nợ quá hạn được tính bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản phải thu của Công ty được trích lập theo ước tính của Ban Giám đốc dựa vào thời gian quá hạn thanh toán và phù hợp với các quy định hiện hành.

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND		VND
Hàng mua đang đi đường	1.356.172.975	-	2.396.447.679	-
Nguyên liệu, vật liệu	13.548.071.016	407.448.826	15.364.193.930	185.972.883
Công cụ, dụng cụ	472.277.490	-	213.213.936	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	995.581.272	-	344.674.853	-
Thành phẩm	2.754.753.398	8.575.592	5.759.044.710	8.575.592
Hàng hoá	1.851.650.371	-	1.415.524.054	-
	20.978.506.522	416.024.418	25.493.099.162	194.548.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ là 134.080.425 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 330.840.478 VND), Công ty sẽ tiến hành thanh lý trong năm 2020.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 221.475.943 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, số hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là: 248.251.525 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	20.975.064	-
Công cụ dụng cụ	24.918.244	53.588.963
Chi phí sửa chữa, cài tạo	14.170.482	-
Các khoản khác	-	27.467.162
	60.063.790	81.056.125
b. Dài hạn		
Công cụ dụng cụ	639.974.647	487.855.846
Chi phí sửa chữa, cài tạo	547.524.711	195.001.486
Các khoản khác	-	4.627.278
	1.187.499.358	687.484.610

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	7.954.063.390	-	962.123.636	8.916.187.026
Mua mới	1.175.643.729	75.000.000	20.218.182	1.270.861.911
Phân loại lại sang Chi phí trả trước dài hạn	(198.136.287)	-	-	(198.136.287)
Phân loại lại	(36.090.000)	-	36.090.000	-
Thanh lý	(995.544.751)	-	-	(995.544.751)
Số dư cuối năm	7.899.936.081	75.000.000	1.018.431.818	8.993.367.899
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	4.229.811.170	-	-	4.229.811.170
Khấu hao trong năm	1.156.434.385	1.209.677	219.639.312	1.377.283.374
Phân loại lại sang Chi phí trả trước dài hạn	(64.523.637)	-	-	(64.523.637)
Phân loại lại	(11.453.853)	-	11.453.853	-
Thanh lý	(962.804.407)	-	-	(962.804.407)
Số dư cuối năm	4.347.463.658	1.209.677	231.093.165	4.579.766.500
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	3.724.252.220	-	962.123.636	4.686.375.856
Tại ngày cuối năm	3.552.472.423	73.790.323	787.338.653	4.413.601.399

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 2.313.417.045 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.541.000.000 VND).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu năm	159.181.000
Số dư cuối năm	159.181.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu năm	79.057.750
Khấu hao trong năm	20.457.000
Số dư cuối năm	99.514.750
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu năm	80.123.250
Tại ngày cuối năm	59.666.250

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 56.896.000 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 56.896.000 VND).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	20.253.245.460	20.253.245.460	6.114.099.349	6.114.099.349
Công ty TNHH Một thành viên Sơn Hà SSP Việt Nam	4.302.252.504	4.302.252.504	678.502.705	678.502.705
Công ty TNHH Cơ khí Thương Mại Đại Nam	1.456.298.350	1.456.298.350	1.721.926.900	1.721.926.900
Phải trả cho các đối tượng khác	7.749.860.491	7.749.860.491	10.685.881.184	10.685.881.184
	<u>33.761.656.805</u>	<u>33.761.656.805</u>	<u>19.200.410.138</u>	<u>19.200.410.138</u>
Trong đó: phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 30)	25.079.824.762	25.079.824.762	12.238.189.401	12.238.189.401

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xây dựng Du Lịch Thương Mại Bạch Long	353.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại và Dịch vụ Arita Rivera	140.980.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vũ Phong	130.960.000	-
Công ty TNHH Đào tạo Nghệ và Dịch vụ Thẩm Mỹ Bích Hòa	114.240.000	-
Tổ chức phát triển Hà Lan (SNV)	104.000.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Công nghiệp và Môi trường Á Châu	-	405.760.000
Cửa hàng 6/70 - Khách sạn An Sơn Tuần Châu	-	150.900.000
Các khách hàng khác	118.261.019	26.869.500
	<u>961.441.019</u>	<u>583.529.500</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số bù trừ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	277.197.754	28.541.062.912	7.968.010.395	19.804.704.352	1.045.545.919
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.705.928.789	6.525.582.514	5.398.983.027	-	2.832.526.276
Thuế xuất nhập khẩu	-	116.608.069	116.608.069	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	88.619.290	583.581.126	448.047.848	-	224.152.568
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	125.760.000	-	125.760.000	-	-
	2.197.505.833	35.775.834.621	14.066.409.339	19.804.704.352	4.102.226.763

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	140.535.230	94.473.495
Các khoản phải trả, phải nộp khác	529.419.235	291.534.832
	669.954.465	386.008.327

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	20.000.000.000	923.932.857	9.398.806.869	30.322.739.726
Phát hành cổ phiếu	20.000.000.000	-	-	20.000.000.000
Phát hành cổ phiếu từ Quỹ đầu tư phát triển	800.000.000	(800.000.000)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	16.110.849.688	16.110.849.688
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	9.200.000.000	-	(9.200.000.000)	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	123.932.857	16.309.656.557	66.433.589.414
Lợi nhuận trong năm	-	-	25.697.157.886	25.697.157.886
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	805.542.484	(805.542.484)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	(322.216.994)	(322.216.994)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	(121.000.000)	(121.000.000)
Chia cổ tức bằng tiền (**)	-	-	(15.000.000.000)	(15.000.000.000)
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	929.475.341	25.758.054.965	76.687.530.306

(*) Theo Nghị quyết số 46/NQ-SHE-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát Công ty với số tiền lần lượt là 805.542.484 VND, 322.216.994 VND và 121.000.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết số 46/NQ-SHE-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án chia cổ tức từ lợi nhuận sản xuất kinh doanh năm 2018 với tổng số tiền là 10.000.000.000 VND. Ngày 20 tháng 11 năm 2019, Công ty đã tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền theo Nghị quyết số 138/2019/SHE của Hội đồng Quản trị ngày 06 tháng 11 năm 2019 với tổng số tiền là 5.000.000.000 VND.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá (VND)	10.000	10.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại USD	113	113

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Trong năm, Công ty cung cấp hàng hóa và dịch vụ chủ yếu là cung cấp, lắp đặt bình lọc nước, bể ngầm, thiết bị năng lượng mặt trời cho các bên liên quan. Trong đó, doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động bán hàng hóa và thành phẩm, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh. Doanh thu, giá vốn từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 21 và số 22.

Trong năm, các thiết bị của Công ty được lắp đặt trên cả nước, không có thiết bị lắp đặt nào ở ngoài Việt Nam.

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Trong đó:		
- Doanh thu bán thành phẩm	191.740.786.470	169.843.899.955
- Doanh thu bán hàng	55.507.858.134	50.713.143.698
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.369.459.125	952.471.464
- Doanh thu khác	178.109.968	134.563.499
	248.796.213.697	221.644.078.616
Các khoản giảm trừ doanh thu		
a. Chiết khấu thương mại	(1.393.778.432)	-
b. Hàng bán bị trả lại	(444.413.630)	(981.662.955)
	(1.838.192.062)	(981.662.955)
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.958.021.635	220.662.415.661

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	160.721.417.044	147.381.968.964
Giá vốn của hàng hóa đã bán	44.960.919.242	46.294.819.516
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	345.276.898	116.623
	<u>206.027.613.184</u>	<u>193.676.905.103</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lãi tiền gửi	8.437.435	21.939.489
Lãi chênh lệch tỷ giá	27.036.966	1.582.626
Doanh thu lãi tiền cho vay (*)	802.602.740	-
Chiết khấu thanh toán được hưởng	-	765.450.000
	<u>838.077.141</u>	<u>788.972.115</u>

(*) Thể hiện doanh thu hoạt động tài chính thu được từ khoản cho Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh vay với lãi suất 6,8%/năm.

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.178.578.477	2.527.687.593
Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.652.405	40.878.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.874.909	743.792.540
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	30.279.581	110.698.955
Chi phí bằng tiền khác	1.306.293.966	1.293.268.719
	<u>5.576.679.338</u>	<u>4.716.325.844</u>

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	1.577.097.864	1.205.199.827
Chi phí khấu hao	43.853.095	18.752.250
Chi phí bảo hành	653.863.782	688.805.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác	3.226.834.271	3.417.338.387
	<u>5.501.649.012</u>	<u>5.330.096.076</u>

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	147.001.167.157	144.702.712.613
Chi phí nhân công	12.991.410.887	10.263.910.081
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.397.740.374	913.714.580
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.394.972.814	9.052.093.229
Chi phí dự phòng	251.755.524	(137.552.570)
Chi phí khác	2.194.887.298	2.570.885.990
	174.231.934.054	167.365.763.923

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ lãi phạt trả chậm do vi phạm hợp đồng	1.481.233.999	337.683.378
Nhập phế liệu tận dụng Thu nhập do thanh lý tài sản cố định và phế liệu	67.000.573	267.272.727
Truy thu Ông Lê Văn Tấn	-	2.139.096.540
Các khoản khác	42.501.863	174.992.956
	1.590.736.435	2.919.045.601

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.525.582.514	4.077.500.101
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	6.525.582.514	4.077.500.101
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	32.222.740.400	20.188.349.789
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	405.172.167	199.150.715
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	32.627.912.567	20.387.500.504
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	32.627.912.567	20.387.500.504
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên	6.525.582.514	4.077.500.101

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số dự kiến phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền như sau:

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	25.697.157.886	16.110.849.688
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)</i>	-	322.216.994
<i>Trích Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (*)</i>	-	121.000.000
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	25.697.157.886	15.667.632.694
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	5.000.000	4.505.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	5.139	3.478

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi do Đại hội đồng Cổ đông chưa quyết định tỷ lệ trích vào quỹ này cho năm 2019. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sẽ giảm đi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 46/NQ-SHE-ĐHĐCĐ thông qua ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông Công ty như sau:

	Năm trước (Trình bày lại)	Năm trước (Đã báo cáo)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập (VND)	16.110.849.688	16.110.849.688
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)</i>	322.216.994	-
<i>Trích Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	121.000.000	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	15.667.632.694	16.110.849.688
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	4.505.381	4.505.381
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.478	3.576

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Sản Xuất và Dịch Vụ Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thiết bị nhà bếp Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	Cùng Tập đoàn

Trong năm, Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Bán hàng	229.643.296.736	202.161.873.782
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	126.739.465.917	244.045.856
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	42.120.482.153	40.746.235.900
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	17.963.777.332	16.009.478.801
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	13.966.506.386	10.495.285.136
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	12.231.076.191	111.842.403.405
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	5.009.841.143	7.864.117.411
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	3.627.712.257	1.590.538.557
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	3.643.234.598	7.119.755.840
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	3.613.994.313	331.191.500
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	383.903.055	3.530.326.424
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	269.604.634	5.074.932
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN	71.592.647	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	2.106.110	35.247.430
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	37.599.350
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	2.310.573.240
Mua hàng	110.675.485.100	120.915.922.737
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	59.170.549.934	66.529.809.704
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	30.869.175.493	42.441.458.701
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	11.649.678.227	6.615.517.398
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	6.628.213.860	1.608.532.853
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển và Dịch vụ Quốc tế Thiên Sơn	1.928.925.000	-
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	156.694.100	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	155.562.121	730.494.495
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	80.291.818	22.718.875
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	32.154.547	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	3.250.000	3.485.000
Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà - Chu Lai	990.000	-
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	2.811.229.746
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	-	142.523.865
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	10.152.100
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Trả cổ tức	5.159.000.000	4.746.280.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	5.159.000.000	4.746.280.000
Góp vốn	-	10.318.000.000
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	10.318.000.000
Lãi cho vay	802.602.740	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	802.602.740	-

Công ty có các số dư chủ yếu sau với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng	70.786.453.249	49.810.947.030
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	58.384.100.574	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn	5.328.617.929	6.860.131.257
Công ty TNHH MTV Sơn Hà Nghệ An	3.809.679.673	3.430.156.683
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Toàn Mỹ	1.966.835.466	2.916.962.951
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà - Chu Lai	595.796.755	1.594.694.319
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Trung	403.398.347	227.212.128
Công ty Cổ phần Sản xuất và Dịch vụ Sơn Hà	159.674.240	364.310.650
Công ty Cổ phần Kinh doanh và Phát triển Dự án Sơn Hà	87.050.025	-
Công ty Cổ phần Sơn Hà - WEGEN	51.300.240	-
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	34.303.208.292
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	111.043.680
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	-	3.194.400
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	-	32.670
Các khoản phải trả người bán	25.079.824.762	12.238.189.401
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	20.253.245.460	6.114.099.349
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	4.302.252.504	678.502.705
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	524.326.798	262.440.661
Công ty TNHH MTV Toàn Mỹ Miền Bắc	-	11.167.310
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	4.358.123.160
Công ty TNHH MTV Logistics Sơn Hà	-	690.387.387
Công ty TNHH MTV Kinh doanh và Phát triển Dịch vụ Sơn Hà Miền Bắc	-	123.468.829
Phải thu về cho vay	15.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị Gia dụng Sơn Hà Bắc Ninh	15.000.000.000	-

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng	1.548.525.973	1.044.172.348
Nhận cổ tức bằng cổ phiếu	-	4.453.720.000
Nhận cổ tức bằng tiền mặt	2.137.500.000	-

31. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 181.226.640 VND (năm 2018 là 0 VND) là số tiền dùng để chi mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên khoản mục Tăng, giảm các khoản phải trả.



Nguyễn Thị Hoàn
Người lập biểu



Nguyễn Bá Thị Hợp
Kê toán trưởng



Hoàng Mạnh Tân
Giám đốc

Ngày 03 tháng 3 năm 2020